

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 - TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 14-01-2026.

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - T**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Ly

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Xuân Thủy;
2. Bà Nguyễn Thị Kim Linh.

- Thư ký phiên tòa: bà Đàm Nguyên Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - T.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 10 - T tham gia phiên tòa: bà Huỳnh Thị Kim Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 734/2025/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2025 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 185/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1978; căn cước công dân số: 072078013159, cấp ngày 27-6-2022; địa chỉ: số 19, hẻm 6, đường T, khu phố 19, phường Tân Ninh, tỉnh T, (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Ngọc Lan A, sinh năm 1978; căn cước công dân số: 072178004774, cấp ngày 12-8-2021; địa chỉ: số 19, hẻm 6, đường T, khu phố 19, phường Tân Ninh, tỉnh T, (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn C trình bày:

Anh và chị Nguyễn Ngọc Lan A kết hôn năm 2005, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh T nay là xã Bến Cầu, tỉnh T. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do quan niệm sống và cách nhìn nhận về cuộc sống của vợ chồng không còn phù hợp. Anh chị đã cố gắng tìm nhiều cách để khắc phục những mâu thuẫn và gia đình hai bên cũng đã hòa giải hàn gắn

nhiều lần nhưng không thể cải thiện được mối quan hệ. Nay anh thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, anh chị không thể hàn gắn mối quan hệ vợ chồng, anh không còn tình cảm với chị L, do đó nay anh yêu cầu ly hôn với chị L.

Về con chung: anh chị có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Anh T, sinh năm 2007 và Nguyễn Ngọc Anh M, sinh năm 2011. Ly hôn anh C đồng ý giao cháu Nguyễn Ngọc Anh M cho chị L nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng. Riêng cháu Nguyễn Ngọc Anh T đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn chị Nguyễn Ngọc Lan A trình bày:*

Chị thừa nhận lời trình bày của anh C là đúng về quan hệ hôn nhân, thời gian kết hôn. Tuy nhiên chị không đồng ý ly hôn với anh C vì giữa chị và anh C vẫn còn tình cảm. Vợ chồng anh chị đã chung sống 24 năm, trong suốt thời gian chung sống chị đã làm tròn bổn phận của người vợ chăm lo cho gia đình, chồng con. Trong khoảng thời gian từ năm 2024-2025 con gái lớn học năm cuối cấp 3 chuẩn bị vào đại học nên thời gian dành cho việc học nhiều, chị bận đưa rước con đi học nên không có nhiều thời gian cùng với gia đình và anh C về quê thăm ông bà nội, anh C cũng một phần vì áp lực công việc nên vợ chồng thiếu quan tâm chia sẻ dẫn đến vợ chồng có khoảng cách. Chị thừa nhận mình có cư xử không khéo vô tình làm chị và anh không có tiếng nói chung. Chị ân hận vì điều này và muốn anh cho cơ hội để sửa sai, hơn nữa chị vẫn còn tình cảm với anh C và muốn gìn giữ hạnh phúc gia đình cho các con nên chị không đồng ý ly hôn với anh C.

Về con chung: anh chị có 02 con chung như anh C trình bày, chị không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu giải quyết về con chung, trường hợp nếu Tòa án cho anh chị ly hôn thì chị đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Ngọc Anh M, sinh năm 2011 mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi cháu Minh thành niên, riêng cháu Nguyễn Ngọc Anh T đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - T phát biểu ý kiến:
Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Văn C đối với chị Nguyễn Ngọc Lan A. Về con chung: giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc Anh M, sinh năm 2011 cho chị Nguyễn Ngọc Lan A nuôi dưỡng, anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu Anh M mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi cháu Minh thành niên, riêng cháu Nguyễn Ngọc Anh T đã thành niên và đương sự không có yêu cầu nên không giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung

vợ chồng anh chị không yêu cầu nên không giải quyết.

Anh C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: bà anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Ngọc Lan A có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại các Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: anh C và chị L chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh T nay là xã Bến Cầu, tỉnh T nên hôn nhân của anh C và chị L là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống anh chị thừa nhận hai vợ chồng thời gian đầu chung sống hạnh phúc, tuy nhiên thời gian gần đây do áp lực công việc cũng như cuộc sống, giữa anh chị có khoảng cách với nhau. Để dẫn đến tình trạng vợ chồng như ngày hôm nay, chị L thừa nhận chị cũng có lỗi là thiếu quan tâm tới anh C, thỉnh thoảng có hay giận dỗi, thiếu quan tâm chia sẻ tuy nhiên chị vẫn còn tình cảm với anh C và không đồng ý ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù chị L đã nhiều lần muốn hoà giải hàn gắn, tuy nhiên anh C vẫn nhất quyết muốn ly hôn vì cho rằng anh không còn tình cảm với chị nữa Lan Anh. Sở dĩ hôn nhân là trên cơ sở tự nguyện và tình cảm xuất phát từ hai phía vợ và chồng nhưng anh chị đã không thể hoà giải để đoàn tụ do anh C không còn thiện chí. Như vậy xét thấy mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn C đối với chị Nguyễn Ngọc Lan A.

[3] Về con chung: anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Anh T, sinh năm 2007 và Nguyễn Ngọc Anh M, sinh năm 2011. Quá trình giải quyết ly hôn, anh C đồng ý giao con chung là cháu Minh lại cho chị L nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng. Chị L cũng đề nghị được nuôi dưỡng cháu Minh nếu trường hợp vợ chồng ly hôn và đề nghị anh C cấp dưỡng nuôi cháu Minh 5.000.000 đồng. Do đó, cần giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc Anh M, sinh năm 2011 cho chị Nguyễn Ngọc Lan A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục. Cháu Nguyễn Ngọc Anh T, sinh năm 2007 đã thành niên và anh C, chị L không yêu cầu nên không giải quyết.

Anh Nguyễn Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Ngọc Anh M, sinh năm 2011 mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi cháu Minh thành niên.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: chị L, anh C không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[5] Về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - T là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 9, 51, 53, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

1. Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Văn C với chị Nguyễn Ngọc Lan A.

2. Về con chung: giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc Anh M, sinh năm 2011 cho chị Nguyễn Ngọc Lan A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục. Cháu Nguyễn Ngọc Anh T, sinh năm 2007 đã thành niên và anh C, chị L không yêu cầu nên không giải quyết.

Anh Nguyễn Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Ngọc Anh M, sinh năm 2011 mỗi tháng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Thời hạn cấp dưỡng được tính từ ngày 14-01-2026 cho đến khi cháu M thành niên.

Sau khi ly hôn anh C có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai có quyền cản trở.

Kể từ ngày chị L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh C không thi hành số tiền cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng anh C còn phải trả cho chị L số tiền đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về tài sản chung và nợ chung: anh C và chị L không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: anh Nguyễn Văn C phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh C đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0010041 ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh T, anh C còn phải nộp thêm 300.000 đồng tiền án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án dân sự sơ thẩm xử công khai báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh T trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND khu vực 10 - T;
- THADS tỉnh T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

Nguyễn Thị Cẩm Ly